

CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN SÔNG HẬU 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2370/NMĐSH1-TM

Cần Thơ, ngày 05 tháng 10 năm 2026

V/v mời báo giá Vật tư thay thế Valve Tuabin của
NMĐ Sông Hậu 1

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 (NMNĐ Sông Hậu 1) đang có nhu cầu triển khai mua sắm “Vật tư thay thế Valve Tuabin của NMNĐ Sông Hậu 1”. NMNĐ Sông Hậu 1 đề nghị Quý Công ty quan tâm và cung cấp báo giá cho hàng hóa, dịch vụ nói trên với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc: như Phụ lục *đính kèm*.
2. Tiến độ thực hiện: Nhà thầu chào tiến độ sớm nhất có thể để Nhà máy xem xét.
3. Địa điểm thực hiện công việc: NMNĐ Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ.
4. Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày chào giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 17h00 ngày 19/10/2026.
6. Phương thức gửi báo giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email.
7. Thông tin liên hệ:

Người nhận: Phòng Thương Mại – NMNĐ Sông Hậu 1.

Địa chỉ: ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ.

Email: dongpv@pvpgb.vn; minhnhq01@pvpgb.vn; haipdm@pvpgb.vn; hunglt@pvpgb.vn; handh@pvpgb.vn; nhanbaogia.hn@pvpgb.vn.

NMNĐ Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GĐ NMĐSH1 (để b/c);
- Lưu VT, TM (P.V.Đ).

Đính kèm:

- Phụ lục: Danh mục Vật tư thay thế Valve Tuabin của NMĐ Sông Hậu 1

TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMNĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lương Khánh Duy

PHỤ LỤC
Vật tư thay thế Valve Tuabin của NMD Sông Hậu 1
(Đính kèm công văn số: 2370/NMDSH1-TM ngày 05 tháng 10 năm 2026)

STT	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ	Số lượng mua sắm	Đơn vị	Yêu cầu về hàng hóa chính Hãng sản xuất
1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Main Stop Valve						
1	51931138	Spiral Wound Gasket	4.45T x 676.3 ID x 714.4 OD Part no: 111	Doosan	Châu Âu/G7/OECD	3	Pc	(*)
		Fly Ash Handling System						
2	51990010	80 NB DOME VALVE	Dome valve; DV-154-04-AST R1; 80 NB Size: 80 NB COMPONENTS/ACCESSORIES: DOME INSERT SEAL (SILICON) INSERT RING (CARBON STEEL) SPIGOT PIECE (CARBON STEEL) TOP PLATE (CARBON STEEL) EXTERNAL V-RING O' RING SPIGOT RING O' RING (NEOPRENE) BEARING (LEAD BRONZE L.T.) SHAFT SEAL SEAL SPACER SPRING PIN INNER SPRING PIN OUTER PIVOT SHAFT ACTUATOR COUPLING (CARBON STEEL) GASKET BODY TO TOP PLATE SHAFT BOSS(CARBON STEEL) VALVE BODY GREASE NIPPLE	MACAWBER	Nhà thầu đề xuất	2	Pc	(*)
		Van MOV xả tràn mức thấp Vessel						
3	51993XXX	Gate valve DN200 (8 inch); Class 2500	- Size: 200 (8") - Class; 2500 - BW ENDS - Material body: SA216-WCC - ASME B16.34	PK Valve	Châu Âu/G7/OECD	1	Pc	(*)
4	48852052	Dây đai (V-Belts)	Sử dụng cho máy thổi khí AERZEN GM 35 S Mã vật tư: 122906000 AERZEN	AERZEN	Châu Âu/G7/OECD	4	Cái	(*)

STT	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ	Số lượng mua sắm	Đơn vị	Yêu cầu về hàng hóa chính Hãng sản xuất
5	49021116	Ông xả khí máy sục khí AERZEN GM 35 S	Ông xả khí máy sục khí AERZEN GM 35 S Đường kính trong: 135 mm Chiều dài: 2m Chất liệu: Cao su chịu nhiệt, có gia cố lõi thép xoắn bên trong Cấu tạo: Dạng gân xoắn linh hoạt		Nhà thầu đề xuất	3	Ông	
6	51710024	Impeller	Material-no: 4.400889 Material: SICEast/EN-GJL-250 (GG25) Use pump Type: MC 50-400	DUCHTING PUMPEN	Châu Âu/G7/OECD	1	Cái	(*)
7	50879074	Impact Idler Ø 127, L 530; Ø 127 * 530 mm	IDLER; CONVEYOR SIZE: Ø 127 * 530 mm	NARIME hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	31	Pc	
8	50879025	Carrying Idler; Ø127-530-6206ZZ-22	IDLER; CONVEYOR TYPE: Ø127-530-6206ZZ-22	NARIME hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	60	Pc	
9	50879080	Impact roller; ROLL.C-133/89X530-6305-A2-18_E; 133/89 x 530 mm	TYPE: ROLL.C-133/89X530-6305-A2-18_E; SIZE: 133/89 x 530 mm; APPLICATION: Belt conveyor CSU01/02; FAM no.:27000078	Lorbrand hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	17	Pc	
10	50879028	Impact Idler; Impact idler; Ø159/101*1.530 mm	SIZE: Ø159/101*1.530 mm; ADDITIONAL INFORMATION: Impact Idler use bearing: 6305-2RS-C3	NARIME hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	13	Pc	
11	50879048	Return rollers – SR. B6-159/101*1400; OD 159 * ID 101 * L 1400 mm	SIZE: OD 159 * ID 101 * L 1400 mm; ADDITIONAL INFORMATION: D 159 * d 101 * L 1400; Trục thép lắp bi 6306-2RS-C3 mm	Lorbrand hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	5	Pc	
12	48521023	Mechanical seal	Type: TDS1.2-80	TSCHAMBER	Châu Âu/G7/OECD	1	Pc	(*)
13	51712134	SPIDEX R Coupling A75/90 GG A/B	Manufacturer: Lovejoy Product: SPIDEX® Coupling Size/Type: A75/90 GG (Cast Iron material) Hub Combination: A/B	Lovejoy hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	2	Set	
14	51712135	Spider 95° Shore A	Scale A Colour: Red Size: 75/90	Lovejoy hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	2	Set	
15	51712136	SPIDEX R Coupling A55/70 GG A/B	Manufacturer: Lovejoy Product: SPIDEX® Coupling Size/Type: A55/70 GG (Cast Iron material) Hub Combination: A/B	Lovejoy hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	1	Set	
16	51712137	Spider 98° Shore A	Scale A Colour: Red Size: 55/70	Lovejoy hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	2	Set	



mlh

STT	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ	Số lượng mua sắm	Đơn vị	Yêu cầu về hàng hóa chính Hãng sản xuất
21	519920xx	Van tay DN50	Kích thước: 2" (DN50) Vật liệu: Inox 304 Kiểu kết nối: Nối ren (NPT) Áp lực làm việc: 1000 PSI Gioăng làm kín: PTFE Vận hành: Tay gạt vuông góc	Tương đương	Nhà thầu đề xuất	100	Pc	
22	51313001	Van bình Clo năm 12NCl	- Loại dùng cho bình năm, van 12NCl - Model 1214 X1-B1	Sherwood	Châu Âu/G7/OECD	30	Pc	
23		Bộ tiết lưu hai tấm trượt đối xứng (Double-Blade Variable Orifice) cân bằng và điều tiết lưu lượng hỗn hợp than dầu ra máy nghiền, điều chỉnh bằng tay + Mặt bích 02 đầu	+ Media: Pulverised coal / hot primary air, gas-solid two-phase flow + Operating Conditions: 10 KPa, 110°C, 28 m/sec, 1.5/1.0 Air/Coal Ratio w/ blade open and 316°C with blade closed. + Body: Fabricated from Carbon Steel. Ceramic lined walls construction for erosion resistance + Orifice / Wear Element: Variable-area element (sliding plate) hardox plate + Adjustment Mechanism: Manual external hand wheel or lever operating the internal variable-area element, with graduated 0-100% open-area scale and positive mechanical lock. + Position Indication: Local calibrated scale (% open area and/or effective diameter). + Packing: Adjustment spindle sealed with graphite packing or equal, service temperature of 427°C Min + Installation position: Mill outlet pulverised coal piping, downstream of mill outlet gate valve (horizontal) + Connection type: Flanged, with counter-flanges, gaskets and fasteners in Bidder's scope (OD 660.4mm, ID 641.4mm) + Design temperature: >150 °C (mill outlet operating ~70) + Adjustment (regulating) range: 20% - 100% + Adjustment accuracy: ≤ 2% + Maximum flow velocity through orifice: 28 m/s + Wear-resistant lining: Ceramic tile composite, hardness: ≥ HRC 85 (90% alumina)	LJ Energy Solutions	Nhà thầu đề xuất	40	Bộ	

Ghi chú: Đối với các Mục được đánh dấu (*) tại cột (9) Yêu cầu về hàng hóa chính Hãng sản xuất, Nhà thầu phải chào hàng hóa đúng nhà sản xuất, chủng loại, model và thông số kỹ thuật theo yêu cầu

Yêu cầu khác:

- Chất lượng hàng hóa: Hàng hóa phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.
- Chứng từ kèm theo hàng hóa:
 - + Hàng hóa phải có đầy đủ chứng chỉ xuất xứ (CO), chứng chỉ chất lượng (CQ/COA) (bản gốc hoặc bản photo công chứng hoặc bản điện tử) hoặc tài liệu có tính chất tương tự;
 - + Bảo hành: 365 ngày kể từ ngày được nghiệm thu, bản giao hàng hóa.

*** Lưu ý:** Để thuận tiện và thống nhất trong quá trình xem xét đánh giá bằng chào giá, đề nghị nhà cung cấp áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa và đính kèm file excel của Bảng báo giá